TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-PT.
Ngày 09/4/2018.
V/v "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 09 /04 /2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số**:** 67/2017/TLPT-HNGĐ ngày 04/12/2017 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 31/2017/HNGĐ-ST ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện YTh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2018/QĐ-PT ngày 19/01/2018, quyết định hoãn phiên toà số: 06/2018/QĐ-PT ngày 08/3/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1982 (Đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Đặng Văn K1, sinh năm 1979 (Có mặt).

Đều địa chỉ: Bản ĐT, xã ĐV, huyện YTh, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Uỷ ban nhân dân xã ĐV, huyện YTh, tỉnh Bắc Giang: Do ông Long Văn T1 - Chủ tịch ủy ban nhân dân xã đại diện theo pháp luật (Vắng mặt).

3.2. Bà Lương Thị H2, sinh năm 1959 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Ông Bùi Dương H3, sinh năm 1953 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều địa chỉ: Phố BB, thị trấn CG, huyện YTh, tỉnh Bắc Giang.

3.4. Anh Lương Văn T2, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

3.5. Chị Đinh Thị D1, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản ĐV, xã ĐV, huyện YTh, tỉnh Bắc Giang.

3.6. Anh Nguyễn Văn Qu1, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn ĐNh, xã PhX, huyện YTh, tỉnh Bắc Giang.

3.7. Bà Hứa Thị Ch1, sinh năm 1939 (Vắng mặt).

Bà Ch1 uỷ quyền cho anh Đặng Văn M1, sinh năm 1981 đại diện tham gia tố tụng, văn bản uỷ quyền ngày 05/4/2018 (Có mặt).

Đều địa chỉ: Bản ĐT, xã ĐV, huyện YTh, tỉnh Bắc Giang.

3.8. Chị : Đặng Thị H4, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Bản ĐT, xã ĐV, huyện YTh, tỉnh Bắc Giang.

3.9. Ngân hàng chính sách xã hội huyện YTh, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Tiến D2 phó Giám đốc đại diện theo ủy quyền số 37/ GUQ-NHCS, ngày 19/5/2017 (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Đặng Văn K1 - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 /11/2016 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Phạm Thị H1 trình bày: Chị xây dựng gia đình với anh Đặng Văn K1 năm 2000 vợ chồng có đến Ủy ban nhân dân xã ĐV đăng ký kết hôn nhưng do sơ suất nên không còn lưu giữ được.Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong nhiều việc, nhất là việc làm nhà. Sau đó, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không thể nói chuyện được với nhau, có nhiều lần đã xảy ra xô sát phải nhờ chính quyền xã can thiệp. Đến 8/2016 thì vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn chị xin ly hôn anh Đặng Văn K1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Đặng Anh T3, sinh ngày 16/11/2001. Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu giải quyết về con chung nhưng nay chị thay đổi quan điểm, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Vợ chồng có 01 nhà 3 gian cấp 4 xây cay vôi lợp proximang; 01 gian nhà bếp; 05 gian công trình phụ làm nhờ trên phần đất của ông Đặng Xuân Đ1 và bà Hứa Thị Ch1, 1200 cây Bạch Đàn chồi 01 năm tuổi trồng nhờ trên đất lâm nghiệp của ông Đ1 và bà Ch1, riêng về đất làm nhà và đất trồng bạch đàn chị xác định là đất của ông Đ1 và bà Ch1 nên chị tự nguyện trả lại cho ông Đ1, bà Ch1; 01 giếng đào; 01 giếng khoan; 02 con nghé 8 tháng tuổi; 04 con lợn(02 con lợn gây lái; 02 con lợn lái); 03 xe máy (01 xe Wave α, 01 xe Dream Trung Quốc, 01 xe cúp 81), 01 tủ lạnh Sharp; 01 bộ bàn ghế gỗ guốc; 01 kệ gỗ để tivi; 02 giường gỗ; 01 tivi Panasonic 21 inrch. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Về tài sản chung chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, chị nhận giá trị tài sản bằng tiền mặt.

Về công nợ: Vợ chồng có mua cám chịu của ông Bùi Dương H3 và bà Lương Thị H2 ở phố BB, thị trấn CG số tiền 59.400.000 đồng. Vay anh Nguyễn Văn Qu1 ở ĐNh, xã PhX 03 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá là 4.500.000 đồng. Nợ tiền thuốc thú y của anh Lương Văn T2 và chị Đinh Thị D1 ở Bản ĐV, xã ĐV số tiền 8.000.000 đồng. Về công nợ chị yêu cầu chia đôi mỗi người chịu một nửa.

- Ngoài ra chị còn khai nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện YTh, tỉnh Bắc Giang số tiền là 45.000.000 đồng, khi đổi sổ chị nhờ người ký hộ tên người thừa kế là anh K1. Nay anh K1 không thừa nhận khoản nợ vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện YTh nên chị xin tự nguyện chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng và không yêu cầu giải quyết về khoản vay nợ của Ngân hàng.

Bị đơn anh Đặng Văn K1 trình bầy: Anh và chị H1 tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐV vào năm 2000, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng hiện nay anh không còn lưu giữ được giấy đăng ký nên giao nộp cho Tòa án được. Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị H1 có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Vợ chồng đã thường xuyên bất đồng đánh cãi nhau, và sống ly thân từ tháng 8/2016 đến nay. Nay tình cảm không còn nên chị H1 xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh thừa nhận như chị H1 trình bầy là đúng. Nay con chung đã lớn, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Anh xác nhận như chị H1 trình bầy là đúng, nhưng khi chị H1 bỏ đi anh đã bán 2 con nghé cho người qua đường không biết, tên, địa chỉ mỗi con được 6.000.000 đồng, bán 4 con lợn được 2.000.000 đồng, tổng cộng 14.000.000đ

(mười bốn triệu đồng) số tiền này anh trả tiền làm trần nhà cho anh S1 hết 4.500.000đ còn lại anh đã chi tiêu vào việc đi tìm chị H1 và chi tiêu cá nhân và đóng học cho cháu T4 hết. Quan điểm của anh là những tài sản hiện còn anh đồng ý chia đôi cho chị H1 một nửa bằng hiện vật. Số tiền bán nghé, bán lợn anh đã trả tiền làm trần nhà 4.500.000đ và chi tiêu cá nhân hết nên không còn để chia. Còn phần đất làm nhà và trồng bạch đàn là đất của ông Đ1, bà Ch1 anh tự nguyện trả cho ông Đ1, bà Ch1.

Về công nợ: Anh thừa nhận vợ chồng anh có nợ tiền cám ông bà H2, H3 59.400.000 đồng, nợ anh Qu1 03 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá là 4.500.000 đồng, nợ tiền thuốc thú y của anh T2 và chị D1 8.794.000đồng, anh đồng ý chia đôi số nợ mỗi người trả một nửa. Riêng khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện YTh, tỉnh Bắc Giang số tiền là 45.000.000 đồng. anh không được vay và sử dụng, nên không chịu trách nhiệm trả nợ số tiền này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lương Thị H2 khai: Gia đình bà trước đây có làm nghề kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Từ năm 2014 đến 5/2016 bà có bán cám cho gia đình chị H1, anh K1. Chị H1, anh K1 còn nợ gia đình bà tổng số tiền là 59.400.000 đồng, bà yêu cầu chị H1, anh K1 thanh toán trả bà số tiền trên, bà không yêu cầu tính lãi.

2. Ông Bùi Dương H3 trình bầy: Việc chị H1, anh K1 mua cám nợ tiền vợ chồng ông bà như bà H2 khai là đúng. Hiện nay chị H1, anh K1 còn nợ gia đình ông số tiền là 59.400.000 đồng. Nay ông yêu cầu chị H1, anh K1 phải thanh toán cho gia đình ông số tiền còn nợ, ông không yêu cầu tính lãi.

3. Anh Lương Văn T2 trình bày: Trong thời gian từ tháng 4/2012 đến tháng 3/2016 vợ chồng anh có bán thuốc gà, lợn cho gia đình chị H1, anh K1, tính đến nay gia đình chị H1, anh K1 còn nợ vợ chồng anh số tiền thuốc là 8.794.000 đồng. Nay anh K1, chị H1 ly hôn anh yêu cầu chị H1, anh K1 phải trả gia đình anh số tiền trên, anh không yêu cầu tính lãi.

4. Chị Nguyễn Thị D3 trình bày: Vợ chồng anh K1, chị H1 có mua thuốc thú y về để chữa bệnh cho gà và nợ tiền của vợ chồng chị như anh T2 trình bầy là đúng. Nay chị H1, anh K1 ly hôn chị yêu cầu chị H1, anh K1 trả vợ chồng chị số tiền còn nợ là 8.794.000 đồng, chị không yêu cầu tính lãi.

5. Anh Nguyễn Văn Qu1 trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vào năm 2012 khi chị H1, anh K1 làm nhà, anh có cho chị H1, anh K1 vay 03 tấn xi măng Hoàng Thạch tương đương 4.500.000 đồng. Nay chị H1, anh K1 ly hôn

anh yêu cầu chị H1, anh K1 hoàn trả anh số tiền 4.500.000 đồng, anh không yêu cầu tính lãi.

6. Chị Đặng Thị H4 trình bày: Tháng 8/2012, khi anh K1 chị H1 làm nhà chị có cho anh K1 vay 64.000.000đồng không có giấy tờ gì, chị H1 không thừa nhận số tiền trên. Anh K1 thừa nhận có vay và nhận sẽ trả cho chị. Chị đề nghị tự chị với anh K1 thoả thuận giải quyết không đề nghị Toà án xem xét giải quyết số tiền nợ vợ chồng anh K1 chị H1 nợ chị.

7. Bà Hứa Thị Ch1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh K1, năm 2000, vợ chồng bà có tổ chức cưới cho anh K1 và chị H1. Do nhà chật chội nên anh K1, chị H1 có xin bà cho ở nhờ trên thửa đất số XLV-34, diện tích 45.200m^2 và được ông bà đồng ý, thửa đất này hiện vẫn mang tên vợ chồng bà. Tuy nhiên chồng bà là ông Đ1 đã chết vào tháng 8/2017. Nay chị H1 và anh K1 ly hôn, diện tích đất chị H1, anh K1 tự nguyện trả cho bà bà đồng ý và không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần đất. Việc chị H1, anh K1 có làm nhà, công trình, trồng cây trên đất của bà và ông Đ1, bà đồng ý vẫn để nhà, các công trình cây trên đất cho anh K1 sử dụng nếu sau này cần đất bà yêu cầu anh K1 trả sau.

8. Ông Nguyễn Tiến Dũng, đại diện theo ủy quyền cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện YTh khai: Ngày 08/3/2016 chị H1 có vay của phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Yên Thế số tiền là 45.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay 0,66%/1 tháng. Trong hồ sơ vay vốn có chữ ký anh Đặng Văn K1 tại phần người thừa kế. Tuy nhiên, anh K1 không thừa nhận chữ ký này, phía chị H1 tự nguyện chịu trách nhiệm trả số tiền này cho Ngân hàng và không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ của Ngân hàng phía Ngân hàng cũng đồng ý để Ngân hàng và chị H1 tự giải quyết số tiền cho chị H1 vay.

9. UBND xã ĐV, huyện YTh do ông Long Văn T1 - Chủ tịch ủy ban nhân dân xã đại diện theo pháp luật trình bày: Về quan hệ hôn nhân, chị H1 và anh K1 đều khai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐV vào năm 2000, do ông Dương Đình V1 là cán bộ tư pháp của xã làm thủ tục đăng ký kết kết hôn, nay ông V1 đã chết, qua kiểm tra sổ sách lưu trữ tại xã thì chị H1 và anh K1 không có tên trong sổ đăng ký kết hôn. Về thửa đất số XLV-34, diện tích 45.200 m^2 là đất lâm nghiệp, hiện vẫn mang tên chủ sử dụng đất là ông Đặng Xuân Đông và bà Hứa Thị Ch1, ông Đ1 đã chết vào tháng 8/2017. Quá trình chị H1, anh K1 ở nhờ trên đất có xây dựng các công trình tuy sai mục đích sử dụng đất nhưng các bên đã sử dụng ổn định và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phía Ủy ban xã không có ý kiến gì.

Với nội dung nêu trên, bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 31/2017/HNGĐ-ST ngày 16/10/2017 của Toà án nhân dân huyện YTh đã quyết định:

Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1, Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình. Điểm c, khoản 3, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09-6-2010 của Quốc hội. Điểm đ, khoản 1,Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị H1 và anh Đặng Văn K1.

Về tài sản giao cho anh Đặng Văn K1 quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gồm: 01 nhà ở 03 gian cấp bốn diện tích 65,5m^2 trị giá 112.756.000đ, 01 bán mái bếp diện tích 30m^2 trị giá 3.885.000đ, 01 chuồng lợn diện tích 51,15 m^2 trị giá 26.585.000đ, 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 5.000.000 đ, 01 tủ kệ trị giá 3.500.000đ, 01 ti vi Sharp trị giá 2.500.000đ, 02 giường gỗ trị giá 2.000.000đ , 01 giếng đào cuốn gạch trị giá 2.671.000đ; 01 giếng khoan trị giá 1.521.000đ và tiền bán 02 con nghé và tiền bán 04 con lợn bột, lợn gây lái tổng trị giá 16.500.000đ (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tổng giá trị tài sản là 266.918.000đ (Hai trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm mười tám nghìn đồng). Anh K1 có trách nhiệm trả ông Bùi Dương H3 bà Lương Thị H2 ở phố BB, thị trấn CG số tiền 59.400.000 đồng (Năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng); trả anh Nguyễn Văn Qu1 ở ĐNh, xã PhXg 03 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá là 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng); trả anh Lương Văn T2 chị Đinh Thị D1 ở Bản ĐV, xã ĐV số tiền 8.794.000 đ (Tám triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn đồng). Anh K1 có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị H6 là 82.712.000đ (Tám mươi hai triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng).

Giao cho chị H1 được quản lý sở hữu 01 xe mô tô Wave α biển kiểm soát 98C1-082.54 trị giá 14.400.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) và chị H1 được nhận được số tiền chênh lệch về tài sản do anh K1 trích trả là 82.712.000đ (Tám mươi hai triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng).

Anh Đặng Văn K1, chị Nguyễn Thị H6 tự nguyện trả lại đất tại thửa XLV-34 ở bản ĐT, xã ĐVg cho bà Hứa Thị Ch1.

- Về chi phí đi thẩm định, định giá tài sản hết số tiền 800.000đ chị H1 tự nguyện chịu cả 800.000đ xác nhận chị H1 đã nộp đủ chi phí định giá tài sản.

- Về tiền án phí: Chị H1 phải chịu 300.000đ án phí ly hôn; 4.856.000đ án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.300.000 đồng tại biên lai số AA/2012/02037 ngày 15/3/2017 và số tiền 1.790.000đ tại biên lai số AA/2012/02242 ngày 21-9-2017. Xác nhận chị H1 đã nộp đủ tiền án phí. Hoàn trả chị Phạm Thị H1 234.000 đ (Hai trăm ba mươi tư nghìn đồng) tiền án phí đã nộp.

Anh K1 phải chịu 4.856.000 đồng tiền án phí chia tài sản.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 24 /10 /2017 anh Đặng Văn K1 là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nội dung kháng cáo không có khả năng trích chia cho chị H1 82.962.000đồng và trả toàn bộ số nợ vợ chồng là 72.694.000đồng. Đề nghị Toà phúc thẩm giao toàn bộ tài sản Toà sơ thẩm xét xử giao cho anh cho chị H1 được sở hữu sử dụng, chị H1 trả toàn bộ số nợ và trích chia tài sản cho anh bằng tiền.

Tại phiên Toà phúc thẩm, chị Nguyễn Thị H6 là nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Đặng Văn K1 là bị đơn không rút kháng cáo. Do chị H1 vắng mặt nên các đương sự không tự thoả thuân được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: Chấp một phần kháng cáo của anh Đặng Văn K1, sửa bản án sơ thẩm giao các công trình và tài sản anh H1 chị K1 phát triển trên đất của bà Ch1 cho bà Ch1 sở hữu sử dụng nhưng bà Ch1 phải trích trả anh K1 chị H1 bằng tiền .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diệnViện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Chị Phạm Thị H1, bà Lương Thị H2, ông Bùi Dương H3 đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Lương Văn T2, chị Đinh Thị D1, anh Nguyễn Văn Qu1, Uỷ ban nhân dân xã ĐV. Ngân hàng chính sách xã hội huyện YTh đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về quan hệ vợ chồng và con chung chị Phạm Thị H1 và anh Đặng Văn K1 không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Xét kháng cáo của anh Đặng Văn K1 về chia tài sản chung thì thấy: Tại biên bản định giá ngày 18/7/2017 xác định tài sản chung của chị Phạm Thị H1 và anh Đặng Văn K1 phát triển được gồm:

1. 01 nhà ở 03 gian cấp bốn diện tích 65,5m^2 trị giá 112.756.000đ

2. Bán mái bếp diện tích 30m^2 giá trị còn lại 3.885.000đ

3. Chuồng lợn diện tích 51,15m^2 giá trị còn lại 26.585.000đ

4. 01 bộ bàn ghế gỗ giá trị còn lại 5.000.000đ

5. Tủ kệ giá trị còn lại 3.500.000đ

6. 01 tủ lạnh shrap 2.500.000đ

7. 02 giường gỗ giá trị còn lại 2.000.000đ

8. 01 xe mô tô Wave giá trị còn lại 14.400.000đ

9. 01 giếng đào cuốn gạch trị giá 2.671.000đ;

10. 01 giếng khoan trị giá 1.521.000 đồng.

11. Trong biên bản định giá ngày 18/7/2017, Toà sơ thẩm định giá 1200cây Bạch Đàn đường kính gốc từ 5-10cm, trị giá 75.600.000đồng, nhưng không liệt kê là thiếu sót.

Tổng giá trị tài sản đã định giá là 250.418.000đ (Hai trăm năm mươi triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng).

Ngoài ra anh K1 khai khi vợ chồng sống ly thân anh có bán hai con nghé 8 tháng tuổi trị giá 6.000.000 đồng /01 con và bán 04 con lợn được tổng số tiền là 2.000.000 đồng/4 con. Số tiền này anh đã trả tiền làm trần nhà cho anh S1ở phố Đề Nắm là 4.500.000 đồng, đóng học cho con và chi tiêu sinh hoạt hết. Tòa án đã yêu cầu anh K1 cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng anh K1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì. Phía chị H1 cung cấp 01 giấy xác nhận về việc mua 01 con nghé của bà Trần Thị Th1 ở ĐNh, PhX trị giá 13.000.000 đồng, còn 01 con nghé chị H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nên chị H1 đồng ý với

giá anh K1 bán 6.000.000 đồng. Chị H1 cũng thừa nhận vợ chồng có nợ tiền làm trần nhà của anh S14.500.000đ chưa trả, nay anh K1 đã trả chị đồng ý trừ vào số tiền bán nghé. Về số tiền bán lợn, chị H1 đồng ý với giá 2.000.000 đồng như lời khai của anh K1. Việc anh K1 khai tiền bán nghé và lợn để đóng học cho con và chi tiêu cá nhân chị H1 không đồng ý, chị H1 cung cấp 01 giấy xác nhận của nhà trường về việc chị H1 là người đóng tiền học cho con, do đó không có căn cứ chấp nhận lời khai của anh K1. Việc anh K1 khai đi tìm chị H1, chị H1 không đồng ý vì trước khi đi làm công ty chị đã bảo với anh K1 và chị có ra UBND xã ĐV làm thủ tục xin tạm vắng, nên anh K1 nói chị H1 đi anh không biết và đã phải đi tìm là không có căn cứ chấp nhận. Xác nhận tổng số tiền bán nghé và lợn của anh K1 là 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng) trừ đi số tiền anh K1 trả tiền anh S1 làm trần nhà 4.500.000đ còn lại 16.500.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, anh K1 đã chi tiêu cá nhân hết nên phải có trách nhiệm trích trả cho chị H1.

Như vậy,tổng tài sản chung của chị H1 và anh K1 phát triển được là 266.918.000đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm mười tám nghìn đồng)

Về số nợ hiện tại anh K1 chị H1 đều xác nhận còn nợ ông Bùi Dương H3 và bà Lương Thị H2 ở phố BB, thị trấn CG số tiền 59.400.000 đồng (Năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng); anh Nguyễn Văn Qu1 ở ĐNh, xã PhX 03 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá là 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng); anh Lương Văn T2 và chị Đinh Thị D1 ở Bản ĐV, xã ĐV số tiền 8.794.000 đồng (Tám triệu bẩy trăm chín mươi tư nghìn đồng). Tổng số nợ là 72.694.000đồng

Đối với khoản nợ 45.000.000 đồng chị H1 khai vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện YTh, chị H1 xác định đây là nợ cá nhân của chị, chị tự trả Ngân hàng và phía Ngân hàng chính sách xã hội cũng đồng ý để chị H1 tự trả nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Anh Đặng Văn K1 kháng cáo cho rằng anh không có khả năng trích chia cho chị H1 số tiền 82.962.000đồng và trả toàn bộ số nợ vợ chồng là 72.694.000đồng. Đề nghị Toà phúc thẩm giao toàn bộ tài sản Toà sơ thẩm xét xử giao cho anh để chị H1 được sở hữu sử dụng, chị H1 trả toàn bộ số nợ và trích chia tài sản cho anh bằng tiền. Xét thấy các tài sản chung của chị H1 và anh K1 là nhà ở, công trình phụ và 1200 cây bạch đàn hiện nằm trên diện tích đất 45.200 m^2 của bà Hứa Thị Ch1 là mẹ đẻ của anh K1. Nếu tháo dỡ sẽ ảnh hưởng đến giá trị tài sản, nếu giao cho anh K1 hoặc chị H1 quản lý sử dụng sẽ

khó khăn cho việc thi hành án, do vậy sẽ giao cho bà Ch1 toàn bộ các công trình mà chị H1 anh K1 đã xây dựng trên đất, nhưng bà Ch1 phải thanh toán trả anh K1 chị H1 bằng tiền là phù hợp, cụ thể gồm: 01 nhà ở 03 gian cấp bốn diện tích 65,5m^2 trị giá 112.756.000đ, 01 bán mái bếp diện tích 30m^2 trị giá 3.885.000đ, 01 chuồng lợn diện tích 51,15 m^2 trị giá 26.585.000đ, 01 giếng đào cuốn gạch trị giá 2.671.000đ; 01 giếng khoan trị giá 1.521.000đ, 1200 cây Bạch Đàn đường kính gốc từ 5-10cm, trị giá 75.600.000đồng. Tổng trị giá 223.018.000đồng. Nhưng phải có trách nhiệm trả anh Đặng Văn K1 223.018.000đồng tiền giá trị tài sản.

Giao cho anh K1 sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 5.000.000 đ, 01 tủ kệ trị giá 3.500.000đ, 01 ti vi Sharp trị giá 2.500.000đ, 02 giường gỗ trị giá 2.000.000đ , và tiền bán 02 con nghé và tiền bán 04 con lợn bột, lợn gây lái 16.500.000đ. Tổng trị giá 29.500.000đồng và được nhận bà Ch1 223.018.000đồng tiền giá trị tài sản, tổng cộng 252.518.000đồng. Nhưng anh K1 phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cụ thể: trả ông Bùi Dương H3 và bà Lương Thị H2 59.400.000 đồng (Năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng); trả anh Nguyễn Văn Qu1 03 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá là 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng); trả anh Lương Văn T2 và chị Đinh Thị D1 8.794.000 đồng (Tám triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn đồng) và có trách nhiệm trích chia cho chị H1 82.712.000đồng tiền chênh lệch tài sản là phù hợp.

Giao cho chị H1 được quản lý sở hữu 01 xe mô tô Wave α biển kiểm soát 98C1-082.54 trị giá 14.400.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) và chị H1 được nhận được số tiền chênh lệch về tài sản do anh K1 trích trả là 82.712.000đ (Tám mươi hai triệu, bảy trăm mười hai nghìn đồng). Tổng tài sản chị H1 được chia là 97.112.000đồng.

Về phần đất của bà Ch1, anh K1 làm nhà, công trình phụ và trồng Bạch Đàn trên đất của bà Ch1, anh K1, chị H1 tự nguyện trả cho bà Ch1. Bà Ch1, anh K1, chị H1 không yêu cầu giải quyết về đất, Toà sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, anh Đặng Văn Quảng, chị Đặng Thị Uyên, anh Đặng Văn H5, anh Đặng Văn H7, chị Đặng Thị H4, anh Đặng Văn Th2, chị Đặng Thị M2, chị Đặng Thị Th3, anh Đặng Văn K1 và anh Đặng Văn M1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đặng Xuân Đông (là bố đẻ của các anh chị) đều trình bày: Ông Đặng Xuân Đ1 được UBND huyện YTh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/1/1998 với diện tích là 45.200m^2 tại thửa số

XLV-34 bản ĐV, xã ĐV, huyện YTh (nay là ĐT, ĐV). Mục đích sử dụng là sản xuất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến tháng 5/2047. Năm 2000, anh Đặng Văn K1 kết hôn với chị Phạm Thị H1, do nhà chật trội nên anh K1 chị H1 có xin bố mẹ các anh chị cho ở nhờ trên thửa đất nói trên và được bố mẹ các anh chị đồng ý, thửa đất hiện tại vẫn mang tên bố đẻ các anh chị là ông Đặng Xuân Đ1. Tuy nhiên bố các anh chị đã chết vào tháng 8/2017. Nay chị H1 anh K1 ly hôn, chị H1 anh K1 tự nguyện trao trả cho mẹ đẻ các anh chị là bà Hứa Thị Ch1 phần diện tích đã xây dựng công trình, các anh chị không có ý kiến gì. Còn nhà và các công trình đã xây dựng trên đất đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Toàn bộ diện tích đất đứng tên ông Đ1 của bố mẹ các anh chị, để lại cho mẹ đẻ các anh chị sử dụng, các anh chị không đề nghị và yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Hiện tại, bà Ch1 là mẹ đẻ các anh chị đang sống và cùng sổ hộ khẩu chủ hộ là anh Đặng Văn M1 nên các anh chị uỷ quyền cho anh Đặng Văn M1 tham gia tố tụng tại Toà án với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bố đẻ các anh chị là ông Đặng Xuân Đ1.

Ngoài ra qua nghiên cứu hồ sơ thì thấy Toà sơ thẩm còn có thiếu sót như sau: Về tiền án phí dân sự sơ thẩm, Toà sơ thẩm nhận định, chị H1 phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn; 4.856.000 tiền án phí chia tài sản và 3.834.000 đồng tiền án phí chia công nợ. Anh K1 phải chịu 4.856.000 đồng tiền án phí chia tài sản và 3.864.000 đồng tiền án phí chia công nợ. Nhưng trong phần quyết định Toà sơ thẩm không tuyên án phí chia công nợ mà chị H1, anh K1 phải chịu là thiếu sót. Tiền án phí chia công nợ mà anh K1, chị H1 phải chịu Toà sơ thẩm nhận định mỗi người phải chịu 3.864.000 đồng cũng không chính xác mà mỗi người chỉ phải chịu 1.817.000đồng, nên cần phải sửa án sơ thẩm về số tiền án phí chia công nợ bổ sung vào bản án phúc thẩm.

Phần quyết định của bản án Toà sơ thẩm tuyên: Giao cho anh Đặng Văn K1 quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gồm: 01 nhà ở 03 gian cấp bốn diện tích 65,5m^2 trị giá 112.756.000đ, 01 bán mái bếp diện tích 30m^2 trị giá 3.885.000đ, 01 chuồng lợn diện tích 51,15 m^2 trị giá 26.585.000đ, 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 5.000.000 đ, 01 tủ kệ trị giá 3.500.000đ, 01 ti vi Sharp trị giá 2.500.000đ, 02 giường gỗ trị giá 2.000.000đ , 01 giếng đào cuốn gạch trị giá 2.671.000đ; 01 giếng khoan trị giá 1.521.000đ và tiền bán 02 con nghé và tiền bán 04 con lợn bột, lợn gây lái tổng trị giá 16.500.000đ ,tổng giá trị tài sản là 266.918.000đ (Hai trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm mười tám nghìn đồng). Là

không chính xác, tuyên thiếu 1200cây Bạch Đàn đường kính gốc từ 5-10cm, trị giá 75.600.000đồng.

Về án phí sơ thẩm được xác định lại như sau: Chị H1 phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn; 4.856.000 tiền án phí chia tài sản, 1.817.000đồng án phí chia công nợ.Tổng là 6.973.000 đồng (Sáu triệu, chín trăm bẩy mươi ba nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.300.000 đồng tại biên lai số AA/2012/02037 ngày 15/3/2017 và số tiền 1.790.000 đồng tại biên lai số AA/2012/02242 ngày 21/9/2017. Chị H1 còn phải nộp nộp 1.833.000 đồng (Một triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh K1 phải chịu 4.856.000đ tiền án phí chia tài sản, 1.817.000đồng án phí chia công nợ.Tổng là 6.673.000đồng (Sáu triệu, sáu trăm bẩy mươi ba nghìn đồng).

Toà sơ thẩm không tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án là thiếu sót cần rút kinh nghiệm. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của anh K1 để sửa bản án sơ thẩm cho phù hợp.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh K1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ Luật tố tụng dân sự. Khoản 2, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả anh K1 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 28, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1, Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình. Khoản 2, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp một phần kháng cáo của anh Đặng Văn K1, sửa bản án sơ thẩm.

1. Về tài sản: Giao cho bà Hứa Thị Ch1 sở hữu và sử dụng: 01 nhà ở 03 gian cấp bốn diện tích 65,5m^2 trị giá 112.756.000đ, 01 bán mái bếp diện tích 30m^2 trị giá 3.885.000đ, 01 chuồng lợn diện tích 51,15m^2 trị giá 26.585.000đ, 01 giếng đào cuốn gạch trị giá 2.671.000đ; 01 giếng khoan trị giá 1.521.000đ, 1200

cây Bạch Đàn đường kính gốc từ 5-10cm, trị giá 75.600.000đ. Tổng trị giá 223.018.000đồng. Nhưng phải có trách nhiệm thanh toán trả anh Đặng Văn K1 223.018.000đồng tiền giá trị tài sản.

Giao cho anh K1 sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 5.000.000 đ, 01 tủ kệ trị giá 3.500.000đ, 01 ti vi Sharp trị giá 2.500.000đ, 02 giường gỗ trị giá 2.000.000đ , và tiền bán 02 con nghé và tiền bán 04 con lợn bột, lợn gây lái 16.500.000đ. Tổng trị giá 29.500.000đồng và được nhận bà Ch1 223.018.000đồng tiền giá trị tài sản, tổng cộng 252.518.000đồng. Nhưng anh K1 phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cụ thể: trả ông Bùi Dương H3 và bà Lương Thị H2 59.400.000 đồng (Năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng); trả anh Nguyễn Văn Qu1 03 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá là 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng); trả anh Lương Văn T2 và chị Đinh Thị D1 8.794.000 đồng (Tám triệu bẩy trăm chín mươi tư nghìn đồng) và có trách nhiệm trích chia cho chị H1 82.712.000đồng tiền chênh lệch tài sản.

Giao cho chị Nguyễn Thị H6 được quản lý sở hữu 01 xe mô tô Wave α biển kiểm soát 98C1-082.54 trị giá 14.400.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) và chị H1 được nhận được số tiền chênh lệch về tài sản do anh K1 trích trả là 82.712.000đ (Tám mươi hai triệu bẩy trăm mười hai nghìn đồng). Tổng tài sản chị H1 được chia là 97.112.000đồng.

2. Về tiền án phí: Chị H1 phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn; 4.856.000 tiền án phí chia tài sản, 1.817.000đồng án phí chia công nợ.Tổng là 6.973.000 đồng (Sáu triệu, chín trăm bẩy mươi ba nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.300.000 đồng tại biên lai số AA/2012/02037 ngày 15/3/2017 và số tiền 1.790.000 đồng tại biên lai số AA/2012/02242 ngày 21/9/2017. Chị H1 còn phải nộp nộp 1.833.000 đồng (Một triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh K1 phải chịu 4.856.000 tiền án phí chia tài sản, 1.817.000đồng án phí chia công nợ.Tổng là 6.673.000đồng(Sáu triệu, sáu trăm bẩy mươi ba nghìn đồng).

Anh K1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh K1 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2012/02285 ngày 24/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Yên Thế;
- Chi cục THDS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Gia Lương